

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

Như Thanh, năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA**

Ngày ... tháng... năm 2025

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG THANH HÓA**

Ngày ... tháng... năm 2025

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ THANH**

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. Sự cần thiết lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh	1
II. Mục đích yêu cầu	1
1. Mục đích	1
2. Yêu cầu	2
III. Phạm vi nghiên cứu	2
IV. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh	2
1. Căn cứ pháp lý	2
2. Thông tin tư liệu, bản đồ	4
V. Cấu trúc báo cáo	5
PHẦN I:	6
PHÂN TÍCH, ĐÁNH ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	6
I. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường năm 2024	6
1.1. Vị trí địa lý	6
1.2. Địa hình, địa mạo	7
1.3. Khí hậu	7
1.4. Thủy văn	8
1.5. Các nguồn tài nguyên	8
1.5.1. Tài nguyên đất	8
1.5.2. Tài nguyên nước	11
1.5.3. Tài nguyên rừng	11
1.5.4. Tài nguyên khoáng sản	12
1.6. Hiện trạng môi trường	12
II. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội năm 2024	12
2.1. Về kinh tế	12
2.3. Công tác quốc phòng, trật tự xã hội	18
PHẦN II.	20
PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT,	20
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	20
I. Hiện trạng sử dụng đất	20
1. Đất nông nghiệp	20
2. Đất phi nông nghiệp	20
3. Đất chưa sử dụng	21
II. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	21
1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp:	22
2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	23
3. Đánh giá kết quả về thu hồi đất năm 2024	30

III. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	32
3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	33
PHẦN III	34
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	34
I. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và chỉ tiêu sử dụng đất.....	34
<i>(Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã xem biểu 17CH)</i>	38
II. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025	42
III. Diện tích đất cần thu hồi.....	42
VI. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	42
V. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích lấn biển.....	42
VI. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	42
VII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	42
PHẦN IV	45
CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	45
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	45
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	45
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	46
4. Các giải pháp khác.....	46
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	48
1. KẾT LUẬN	48
2. KIẾN NGHỊ.....	48

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024.....	20
Bảng 2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2024.....	21
Bảng 3. Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2024	21
Bảng 4. Kết quả thực hiện chỉ tiêu năm 2024	23
Bảng 5. Danh mục công trình dự án trong năm 2024 hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025	31
Bảng 6. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025	35
Bảng 7. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 và chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 huyện Như Thanh.....	36
Bảng 8. Dự kiến các khoản thu, chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	43

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh

Đất là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố khu dân cư, xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh quốc phòng.

Để đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, riêng kế hoạch sử dụng đất cấp huyện Luật Đất đai năm 2024 quy định "*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*" (Điều 67) và Điều 121 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024.

Điều 116 Luật Đất đai năm 2024 quy định cụ thể Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là một trong căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thông qua "*Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện*" nhằm khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng bỏ hoang hóa, lãng phí tài nguyên đất.

Mặt khác nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển kinh tế- xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Như Thanh trong năm 2025 đồng thời khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai và lợi thế của huyện, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả bền vững. Chính vì vậy Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh lập "*Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa*".

II. Mục đích yêu cầu

1. Mục đích

- Là cơ sở pháp lý để thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện của huyện trong năm 2025;

- Là cơ sở để UBND huyện cân đối các nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, tái định cư đến các đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn trong toàn huyện;

- Đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ phát triển kinh tế- xã hội trong năm 2025, đảm bảo hài hòa giữa các mục đích ngắn hạn và dài hạn với các chiến lược phát triển kinh tế- xã hội đặc biệt là các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội của huyện trong giai đoạn 2021-2025;

- Trên cơ sở xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để năm chắc quỹ đất phục vụ cho việc xây dựng chính sách quản lý, sử dụng đất đai đồng bộ và có hiệu quả sử dụng đất đai bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Yêu cầu

- Phân tích đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Xác định diện tích các loại đất của các công trình dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng của huyện và của các xã Thị trấn;
- Xác định vị trí, diện tích các loại đất phải thu hồi để thực hiện công trình dự án vào mục đích an ninh, quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội của huyện Như Thanh trong năm 2025 đến từng đơn vị cấp xã, thị trấn;
- Xác định diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất mà phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bao gồm:

Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản; chuyển đất trồng cây hằng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao hồ, đầm; chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển đất phi nông nghiệp được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở; chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất có mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2025 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

III. Phạm vi nghiên cứu

Dự án nghiên cứu lập kế hoạch sử dụng đất cho toàn bộ diện tích đất tự nhiên, trong địa giới hành chính của huyện Như Thanh với các nhóm đất: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng. Dự án được xây dựng đến từng đơn vị hành chính cấp xã và thị trấn trong năm 2025.

IV. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 01 tháng 8 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2004/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2004/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa" về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2022;

- Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2022

- Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2023;

- Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh H Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023;

- Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2023;

- Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

- Căn cứ Nghị quyết số 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh H Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2024;

- Căn cứ Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2024;

- Căn cứ Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2024;

- Căn cứ Nghị quyết số 586/NQ-HĐND, ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2024;

- Căn cứ Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1; năm 2025;

- Căn cứ Quyết định 1664/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện;

Căn cứ quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

2. Thông tin tư liệu, bản đồ

+ Số liệu thống kê các ngành, các lĩnh vực huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa năm 2024;

- + Quy hoạch chung xây dựng các xã của huyện Như Thanh;
- + Các loại bản đồ: Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Như Thanh;
- + Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn...;

V. Cấu trúc báo cáo

Nội dung báo cáo tổng hợp "Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh" ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận kiến nghị, được bố cục thành 4 phần sau:

Phần I: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên kinh tế- xã hội tác động đến việc sử dụng đất;

Phần II: Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất; Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

Phần III: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

Phần IV: Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

PHẦN I:
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

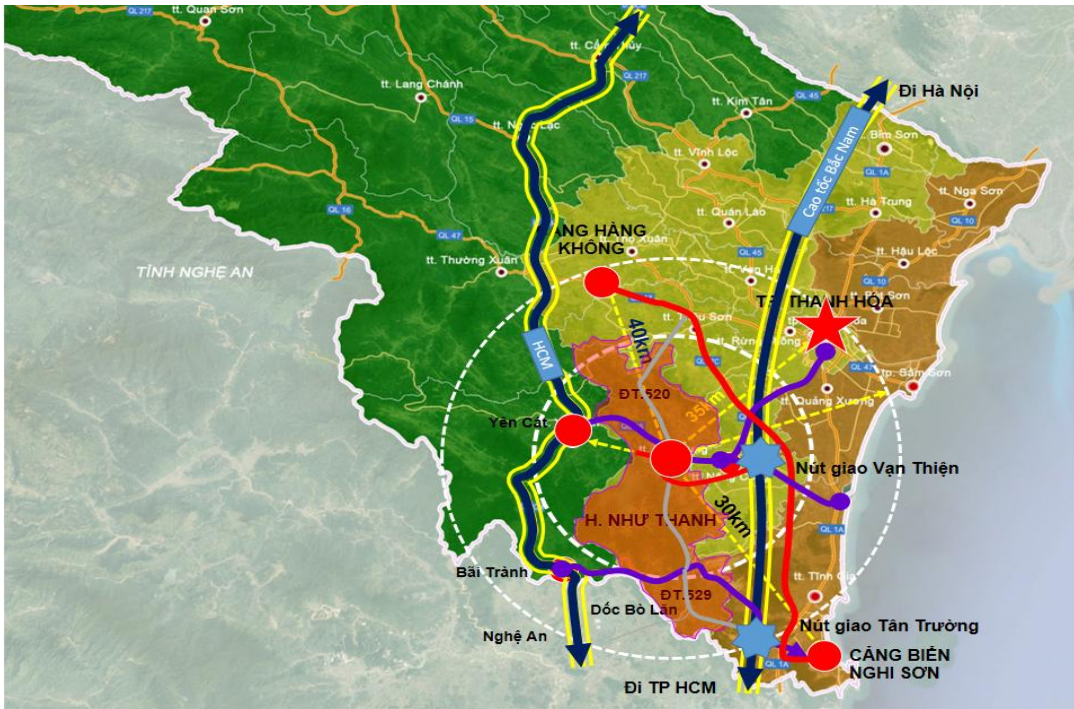
I. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường năm 2024

1.1. Vị trí địa lý

Như Thanh là huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Thanh Hoá, trung tâm huyện cách thành phố Thanh Hoá 35km, có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội. Huyện có diện tích tự nhiên 58.810,98 ha, trong đó chia thành 13 xã và 1 thị trấn (TT. Bến Sung). Có ranh giới hành chính như sau:

- Phía Bắc giáp các huyện Triệu Sơn và Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá;
- Phía Nam giáp thị xã Nghi Sơn và tỉnh Nghệ An;
- Phía Đông giáp huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá;
- Phía Tây giáp huyện Như Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Vị trí địa lý của Như Thanh rất thuận lợi, nối thành phố Thành phố Thanh Hóa với vùng công nghiệp phía Tây - Nam của vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung. Hiện nay Như Thanh được xác định là huyện nằm trong tập đầu của khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa, trên địa bàn huyện sẽ hình thành các khu đô thị mới trong tương lai. Đây là một trong những yếu tố quan trọng để tạo điều kiện cho huyện Như Thanh phát triển mạnh trong giai đoạn từ nay tới năm 2025.



Hình 1. Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng huyện Như Thanh

1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình Như Thanh tương đối phức tạp, cao thấp xen kẽ lẫn nhau, độ cao trung bình xấp xỉ 100 m so với mặt nước biển, phía Tây có hệ núi đồi chạy song song với hồ sông Mực, độ cao trung bình 200 - 300 m, phía Nam và phía Bắc là dãy đồi núi thấp xen kẽ núi đá vôi, địa hình ít phức tạp độ cao trung bình 100 - 150 m, độ dốc từ 15 - 250 m.

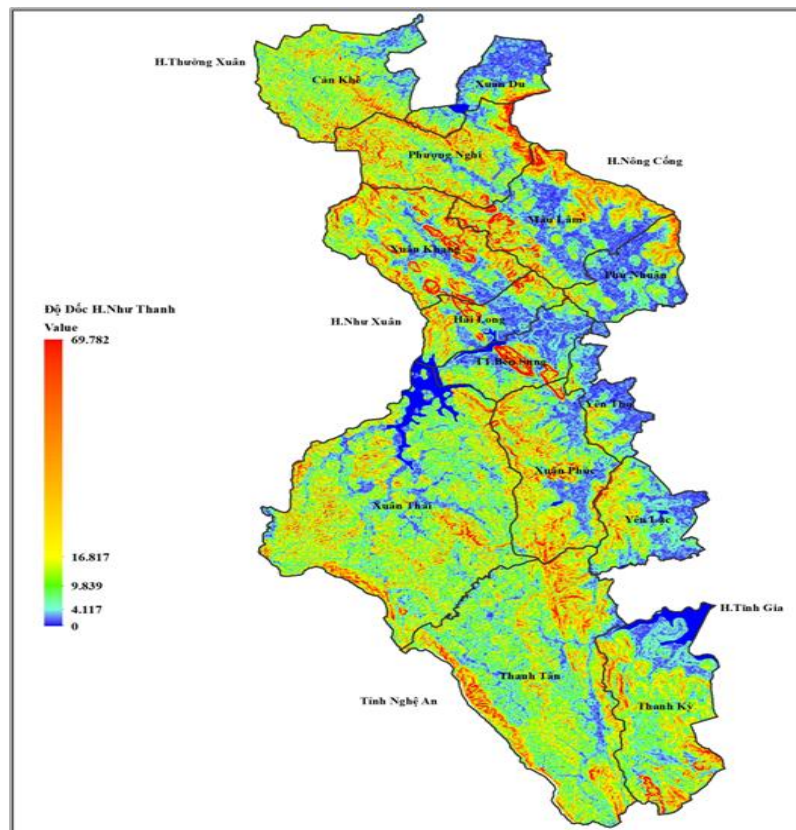
Địa hình, thoải dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam (phía Bắc huyện) và từ Tây Nam xuống Đông Bắc (phía Nam huyện). Được chia theo các cấp độ dốc sau:

Đất có độ dốc cấp I ($< 3^\circ$) có diện tích 3.610,83 ha.

Đất có độ dốc cấp II ($3^\circ - < 8^\circ$) có diện tích 15.634,10 ha.

Đất có độ dốc cấp III ($8^\circ - < 15^\circ$) có diện tích 13.529,38 ha.

Đất có độ dốc cấp IV, V ($> 15^\circ$) có diện tích 24.068,63 ha.



Hình 2. Bản đồ độ dốc huyện Như Thanh

1.3. Khí hậu

Nhiệt độ không khí trung bình năm 23°C , biên độ nhiệt từ $7^\circ\text{C} - 10^\circ\text{C}$. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối $39 - 40^\circ\text{C}$ vào tháng 7, nhiệt độ tối thấp tuyệt đối $5 - 6^\circ\text{C}$ vào tháng 12, tháng 1. Tổng số giờ nắng trong năm 1.600 - 1.900 giờ. Nhiệt độ không khí trung bình năm 23°C , biên độ nhiệt từ $7 - 10^\circ\text{C}$. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối $39 - 40^\circ\text{C}$ vào tháng 7, nhiệt độ tối thấp tuyệt đối $5 - 6^\circ\text{C}$ vào tháng 12, tháng 1. Tổng số giờ nắng trong năm 1.600 - 1.900 giờ. Độ ẩm bình quân năm 86,0%. Độ ẩm lớn nhất 97,0%, độ ẩm nhỏ nhất 19,0%.

1.4. Thủy văn

Huyện Như Thanh có 3 sông chính đó là sông Mực, sông Nhom và sông Thị Long. Sông Mực có lưu vực khá rộng với 490 km², với lưu lượng ($Q_{lũ} = 28,49$ m³/s). Sông Nhom và sông Thị Long, nguồn nước của 2 lưu vực sông này cũng nằm trên đất Như Thanh phục vụ tưới tiêu cho huyện và các huyện xung quanh.

Ngoài ra Như Thanh còn có sông Đăn và rất nhiều khe suối nhỏ cùng với các hồ đập trong địa bàn huyện như: Hồ Yên Mỹ, Hồ Đồng Bề, Hồ Sông Mực;...

1.5. Các nguồn tài nguyên.

1.5.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu “Báo cáo thuyết minh bản đồ đơn vị đất đai huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa tỷ lệ 1/25.000” và phương pháp phân loại đất theo FAO-UNESCO, đất đai Như Thanh có các loại sau:

a. Đất phù sa- Fluvisols (FL): Được chia thành các nhóm phụ và đơn vị phụ như sau:

- Đất phù sa biến đổi chua - Dysrtri Cambic Fluvisols (FLc - d).
- Đất phù sa biến đổi bão hòa bazơ - Eutri Cambic Fluvisols (FLc - e).
- Đất phù sa biến đổi kết von nông - Epifri Cambic Fluvisols (FLc - fe1).
- Đất phù sa biến đổi glây nông - Epigleyi Cambic Fluvisols (FLc - g1).
- Đất phù sa chua glây sâu - Endogleyi Dysrtri Fluvisols (FLd - g2).
- Đất phù sa bão hòa bazơ điển hình - Hali Eutri Fluvisols (FLe - h).
- Đất phù sa glây chua - Dysrtri Gleyic Fluvisols (FLg - d).

Đất phù sa biến đổi thường được hình thành ở những vùng có địa hình cao, vùn cao hoặc vùn thấp. Địa hình khá bằng phẳng, độ dốc cấp I, tiêu nước dễ dàng, đất từ thịt nặng, thịt trung bình, đến thịt nhẹ, ít xốp đến xốp vừa, từ màu nâu vàng nhạt xen xám xanh. Cấu trúc đất thường dạng viên, cục trên chân ruộng trồng màu còn ruộng trồng lúa có cấu trúc dạng tảng.

Hàm lượng chất hữu cơ, đạm, lân và kali cũng biến động rất nhiều phụ thuộc vào thành phần cơ giới đất, địa hình. Đất nhẹ chủ yếu ở mức nghèo, hàm lượng các chất dễ tiêu ở chân đất có thành phần cơ giới nặng cũng cao hơn những chân đất có thành phần cơ giới nhẹ. Cây trồng chủ yếu là lúa, ngoài ra còn trồng cây mía, ngô, lạc, rau, đậu...

Khả năng sử dụng và cải tạo đất:

- Đối với đất phù sa biến đổi glây phân bố ở địa hình thấp hơn, chỉ nên chuyên trồng lúa.

- Đối với đất phù sa biến đổi glây phân bố ở địa hình cao hơn nên trồng 2 vụ lúa và 1 vụ màu hoặc 2 vụ màu 1 vụ lúa.

- Đối với đất phù sa biến đổi có kết von phân bố ở vùng đồi núi có thể trồng mía hoặc các cây màu ngô, khoai sắn, lạc, đậu, rau;...

Trong quá trình sử dụng cần chú ý bón thêm vôi để khử chua ở những đất phù sa biến đổi chua. Ngoài ra, cần đầu tư thêm phân bón, đặc biệt là phân lân.

b. Đất glây-Gleysols (GL): đơn vị phụ là:

Đất Glây chua đọng nước - Stagni Dysrtri Gleysols (GLd - st). Phân bố ở các xã địa hình bằng phẳng trũng, mẫu chất phù sa, tiêu nước khó, thành phần cơ giới thịt nặng, cục nhỏ, glây mạnh. Hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất không cân đối: mùn, đạm khá đến giàu; lân, kali nghèo, rất chua.

Chuyên trồng 2 vụ lúa, có nơi chỉ cấy được vụ chiêm hoặc kết hợp nuôi cá.

Biện pháp thủy lợi chủ yếu tiêu nước, phơi ruộng làm tăng oxy hóa, giảm chất khử có tính độc đối với cây trồng, nghèo lân nên cần phải bón thêm lân.

c. Đất đen-Luvisols (LV): đơn vị phụ là:

Đất đen điển hình đá lẫn nông- Epilithi Haplic Luvisols (LVh - 11). Đất đen được hình thành do quá trình tích lũy xác hữu cơ từ các sườn đồi núi, đọng lại ở các thung lũng. Phân bố ở các xã đồi núi thấp, địa hình dốc cấp IV độ xói mòn khá mạnh, khó thoát nước. Thành phần cơ giới trung bình, hơi xốp, bờ khi ẩm. Đất chua nhiều, mùn, đạm tổng số trung bình đến khá; lân, kali tổng số nghèo.

Loại đất này có một diện tích nhỏ trồng lúa màu như ngô, đậu.

Khu vực đất đen phát triển trên Sceptentyn nên tái trồng rừng keo, mỡ, hạn chế phát triển bạch đàn hay cây luồng.

Khu vực đất đen phát triển trên đá bazan có độ phì nhiêu cao hơn có thể trồng các cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cao su, cà phê.

d. Đất xám (Acrisols) ký hiệu AC: Được chia thành các nhóm phụ như sau:

- Đất xám Feralit kết von nông - Epierrri Ferralic Acrisols (ACfa-fe1): diện tích phân bố ở vùng tiếp giáp giữa đồng bằng và chân núi đất, thành phần cơ giới thịt nặng, tầng đất dày trên 50 cm có kết von $\geq 15\%$, xói mòn ít.

- Đất xám Feralit kết von sâu-Endoferri Ferralic Acrisols (Acfa-fe2): Diện tích 870,18 ha chủ yếu phân bố ở vùng đồi núi thấp, độ dốc cấp II, đất thịt trung bình, bờ và xốp vừa khi ẩm, xói mòn trung bình.

- Đất xám Feralit điển hình - Hapli Ferralic Acrisols (ACfa-h): chủ yếu phân bố ở đồi núi thấp. Độ dốc từ cấp III. Đất thịt trung bình, xốp vừa, xói mòn nhẹ.

- Đất xám Feralit đá lẫn nông - Epilithi Ferralic Acrisols (ACfa-II). Phân bố ở vùng đồi núi thấp, thành phần cơ giới thịt trung bình đến thịt nặng, bờ khi ẩm, ít xốp, có ít đá lẫn, chuyển lớp rõ, xói mòn trung bình.

- Khả năng sử dụng và cải tạo đất:

Loại đất này hiện được sử dụng rất đa dạng, từ trồng cây lương thực hàng năm như: Ngô, lúa, sắn đến cây công nghiệp ngắn ngày như mía và một phần lớn đang là diện tích rừng, mà cây trồng chính là bạch đàn, keo lá tràm...

+ Đối với đất xám Feralit điển hình có thể trồng cây cao su, mía, lạc, vừng. Phần đất dốc của loại đất này dành cho trồng chè, keo, mỡ; hạn chế trồng luồng vì với phương thức khai thác như hiện nay đất sẽ bị phá hoại rất nhanh chóng.

+ Đối với đất xám Feralit đá lẫn nông hoặc sâu, tốt nhất là tái thiết rừng vì phần lớn đất có độ dốc tương đối lớn hoặc ở những nơi thường chịu sự xói lở và tích tụ bởi tác động của lũ lụt.

+ Đối với đất xám Feralit kết von nông thường ở vị trí thấp hơn và có liên quan trực tiếp đến mạch nước ngầm, do đó có thể vừa sử dụng đất vừa chống sự phát triển của kết von, nên trồng mía xen cây họ đậu vào thời kỳ đầu vụ mía.

+ Vấn đề phân bón đối với đơn vị đất xám Feralit không có gì đặc biệt, các loại phân bón đều có hiệu lực. Cần tăng cường số lượng phân lân hơn so với lượng phân đạm và kali để đảm bảo cân đối dinh dưỡng.

+ Vấn đề tưới nước cho đất xám Feralit là một trong những yếu tố quan trọng quyết định năng suất của các loại hình sử dụng đất. Nhiều diện tích đất xám Feralit đá lẫn sâu và đất xám Feralit kết von sâu ngoài cây mía còn có tiềm năng rất lớn để trồng các cây ăn quả ...

đ. Đất đỏ-Ferralsols (FR): đơn vị phụ là: Đất nâu vàng điển hình (nằm trong nhóm đất đỏ) Ferralsols - Hapli Xanthic Fluvisols (FRx-h).

Nhóm đất này được hình thành trên đá mẹ khác nhau, kết hợp với sự tác động của con người nên bị biến đổi. Thành phần cơ giới trung bình và nặng. Kết cấu rất tốt, rất tơi xốp, khi ướt rất dẻo và dính. Đất chua đến chua nhiều; mùn, đạm tổng số từ trung bình đến khá; lân, kali tổng số nghèo, có dung tích hấp phụ khá cao. Phân bố ở các xã đồi núi thấp, độ dốc cấp II.

Đất này thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau như cây công nghiệp dài ngày (cà phê, cao su, chè), cây ăn quả (nhãn vải, dứa...), cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đậu đỗ...) và cây lương thực (ngô, sắn...).

Biện pháp bảo vệ và cải tạo là chống xói mòn, nhất là thời kỳ kiến thiết cơ bản trồng cây công nghiệp dài ngày. Giữ ẩm cho đất, nhất là mùa khô. Tùy theo loại cây trồng khác nhau mà có chế độ bón phân khác nhau. Tăng cường bón lân vì đất chua hơn.

1.5.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: huyện Như Thanh có 3 sông chính đó là sông Mực, sông Nhom và sông Thị Long. Sông Mực có lưu vực khá rộng với 490 km², với lưu lượng ($Q_{li} = 28,49 \text{ m}^3/\text{s}$). Sông Nhom và sông Thị Long, nguồn nước của 2 lưu vực sông này cũng nằm trên đất Như Thanh nhưng chủ yếu lại phục vụ tưới cho 2 huyện Triệu Sơn và Nông Cống.

Ngoài ra, Như Thanh còn có sông Đản và rất nhiều khe suối nhỏ cùng với các hồ đập trong địa bàn huyện như: Hồ Yên Mỹ, hồ Đồng Bê, hồ sông Mực ... nhưng chủ yếu là phục vụ tưới cho các huyện: Triệu Sơn, Nông Cống; ở các xã còn có nhiều hồ đập nhỏ khả năng mỗi hồ đều có thể tưới cho hàng chục ha trở lên.

Nguồn nước ngầm: Do điều kiện địa hình ở miền núi có độ dốc địa hình khá lớn nên mực nước ngầm khá sâu (từ 35 m - 40 m). Vì vậy, ở Như Thanh nước ngầm khá sạch song vì ở sâu nên tầng canh tác không được chịu sự ảnh hưởng của nước ngầm. Nếu có điều kiện khai thác thì phục vụ nước sinh hoạt hay tưới cho lúa nước đều rất tốt.

Vùng thung lũng Mậu Lâm - Phú Nhuận: Nước phân bố ở các đới đập nát dọc theo vết đứt gãy, sâu từ 80 m - 100 m hoặc ở các điểm lộ.

1.5.3 Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện là 39.802,99 ha, chiếm 67,68% diện tích đất tự nhiên và chiếm 79,13% diện tích đất nông nghiệp và được phân ra 3 loại rừng. Trong đó:

- + Rừng sản xuất là 26.936,94 ha, chiếm 67,68% diện tích đất lâm nghiệp;
- + Rừng phòng hộ 8.959,52 ha, chiếm 22,51% diện tích đất lâm nghiệp;
- + Rừng đặc dụng 3.906,52 ha, chiếm 9,81% diện tích đất lâm nghiệp.

Huyện Như Thanh có cả 3 loại rừng nên sự đa dạng của các yếu tố sinh thái, địa hình và thổ nhưỡng mà hệ động thực vật trên địa bàn huyện khá đa dạng và phong phú, rừng Như Thanh là nơi hội tụ của nhiều động, thực vật: qua kết quả điều tra động, thực vật tại khu đặc dụng ở vườn Quốc gia Bến En thì thực vật đã có tới 1.357 loài, thuộc 902 chi, 195 họ, của 6 ngành, động vật có 91 loài thú, 261 loài chim, 54 loài bò sát, 31 loài ếch nhái, 499 loài côn trùng. Có một số loài động vật quý hiếm như: Voi, Bò tót, Hồ, Báo, Gấu ngựa, Khỉ mặt đỏ, Voọc xám.;..

Rừng của Như Thanh rất phong phú và đa dạng về chủng loại rừng và lâm sản, nhưng do quá trình khai thác không đi đôi với bảo vệ rừng nên rừng tự nhiên bị cạn kiệt. Đến nay rừng tự nhiên chỉ còn ở vườn quốc gia Bến En và ở những xã vùng sâu, vùng xa, địa hình hiểm trở khó khăn.

1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản ở Như Thanh có nhiều mỏ có trữ lượng khá và phân bố tập trung, cho phép khai thác với quy mô công nghiệp như: sắt, kẽm, chì, crôm, đá phụ gia xi măng, đá vôi, đá hoa, cát xây dựng, than đá, than bùn... Đây là một lợi thế lớn của huyện trong việc phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp vật liệu xây dựng;...

Theo kết quả thăm dò tại địa bàn 2 xã: Xuân Khang và TT. Bến Sung (nằm trên địa bàn xã Hải Vân cũ) có trữ lượng đá hoa làm vật liệu xây dựng. Khoáng sản kim loại có chì, kẽm tại xã Xuân Thái. Điểm sắt thôn Thanh Sơn, xã Thanh Kỳ có trữ lượng lớn trong đó tập trung là phụ gia, điểm sắt thôn Đồng Hầm xã Thanh Kỳ có tổng trữ lượng 372.600 tấn cũng chủ yếu là phụ gia, điểm sắt thôn Vinh, xã Thanh Tân có trữ lượng 948.500 tấn trong đó: phụ gia 550.000 tấn và luyện kim 395.500 tấn. Quặng Crôm ở dọc dãy núi Nưa gồm có xã Mậu Lâm, Phú Nhuận, Phượng Nghi, đá phụ gia xi măng ở Yên Lạc và Thanh Tân, đá vôi, cát xây dựng được phân bố dọc theo dải tại các xã, thị trấn: thị trấn Bến Sung, Hải Long, Xuân Khang... Ngoài ra còn có một lượng than đá và bùn lớn đã được thăm dò nhưng đang còn non chưa được khai thác nằm ở dải Xuân Du, Cán Khê trải dài sang phía huyện Thường Xuân.

1.6. Hiện trạng môi trường

Cảnh quan môi trường Như Thanh về cơ bản vẫn giữ được nhiều nét tự nhiên, ít bị thay đổi do tác động bên ngoài. Vấn đề xử lý nước thải, chất thải, khí thải, rác thải ở thị trấn và các cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN trên địa bàn huyện cần phải được quan tâm đúng mức để bảo vệ được cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp bền vững, lâu dài.

Những năm trước đây rừng bị khai thác cạn kiệt, đất đồi núi trơ sỏi đá. Những năm gần đây, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, về cơ bản đã phủ xanh được đất trống đồi. Tuy nhiên, do độ che phủ của rừng thấp, cộng với việc khai thác khoáng sản, đã gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện: hạn hán, lụt lội bất thường, dịch bệnh xảy ra không theo mùa.

II. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

2.1. Về kinh tế

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng nhanh, cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch đúng hướng, trên từng lĩnh vực đều có chuyển biến tích cực Tốc độ phát triển giá trị sản xuất đạt 6,04%, tăng 2,21% so với cùng kỳ. Tổng giá trị sản xuất đạt 5.415 tỷ đồng, bằng 91% kế hoạch, vượt 16,8% so với cùng kỳ. Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch theo đúng hướng, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm còn 25,5%, tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng ổn định 45,7%, tỷ trọng ngành dịch vụ tăng 28,8%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 53,45 triệu đồng, đạt 89,1% kế hoạch

và bằng 112,64% so với cùng kỳ.

- Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển khá toàn diện. Tốc độ phát triển giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3,96%; tổng giá trị sản xuất đạt 1.241 tỷ đồng, đạt 94,4% kế hoạch và bằng 104% so với cùng kỳ; giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt, nuôi trồng thủy sản đạt 90,6 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch. Tổng diện tích gieo trồng 11.269 ha, đạt 102,3% kế hoạch, tăng 23,3% so với cùng kỳ¹. Tổng sản lượng lương thực có hạt 37.661 tấn, đạt 106,1% kế hoạch và bằng 99,6% so với cùng kỳ. Tích tụ, tập trung 313,5 ha đất, đạt 125,4% kế hoạch.

Chăn nuôi phát triển ổn định, đạt chỉ tiêu kế hoạch và tăng so với cùng kỳ, không có dịch bệnh xảy ra²; hoàn thành công tác tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm năm 2024, vượt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao; Toàn huyện có 42 trang trại, gia trại chăn nuôi hiệu quả kinh tế cao.

Lâm nghiệp phát triển bền vững; trồng mới 1.515 ha rừng, đạt 101% kế hoạch và bằng 94% so với cùng kỳ; khai thác rừng trồng 1.586 ha, sản lượng khai thác đạt trên 120 nghìn tấn, đạt 75,34% kế hoạch; an ninh rừng được giữ vững, độ che phủ rừng đạt 58%, đạt 100% kế hoạch. Công tác phòng chống thiên tai được thực hiện nghiêm theo phương châm “4 tại chỗ”. Sản lượng thủy sản đạt 3.231 tấn, đạt 107% kế hoạch và bằng 110% so với cùng kỳ.

- Chương trình xây dựng Nông thôn mới và chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được quan tâm chỉ đạo đạt kết quả quan trọng. Hoàn thành 01 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; 02 thôn đạt chuẩn NTM; 04 xã đạt chuẩn NTM; thị trấn Bến Sung đạt chuẩn Đô thị văn minh; nhiều công trình hạ tầng xây dựng NTM hoàn thành³; đến nay toàn huyện đã có 100% xã Nông thôn mới, 03 xã NTM nâng cao, 01 xã NTM kiểu mẫu, 73 thôn đạt chuẩn NTM, 18 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Tổng giá trị huy động xây dựng NTM được 384,85 tỷ đồng; trong đó, huy động từ Nhân dân là 270,6 tỷ đồng, chiếm 70,3%. Tiếp tục hoàn thành 13 chỉ tiêu của 05 tiêu chí huyện Nông thôn mới (Đến nay đã hoàn thành 05/09 tiêu chí của huyện Nông thôn mới). Có thêm 03 sản phẩm được công nhận OCOP 3

¹ Vụ Đông là 1.102,5 ha, đạt 105% KH và bằng 102,3% so với cùng kỳ; vụ Xuân là 5.763,4 ha, đạt 100,1% KH và bằng 98,4% so với cùng kỳ; vụ Thu Mùa là 4.403,4 ha, đạt 104,8% KH và bằng 110,9% so với cùng kỳ.

² Đàn trâu 7.156 con, đạt 93% KH; Đàn bò 7.048 con, đạt 88% KH; Đàn lợn 42.708 con, đạt 100,2% KH; Đàn dê 17.756 con, đạt 144% KH; Đàn gia cầm 485.680 con, đạt 107% KH và đạt 92% so với cùng kỳ.

³ Nâng cấp, sửa chữa, xây mới được 19,6km đường trục xã; 14,4km đường thôn, xóm và 5,3km đường nội đồng; làm cầu cống dân sinh được 130 cái; cải tạo, nâng cấp 01 trường Mầm non, 06 trường Tiểu học, 01 trường THCS; cải tạo, nâng cấp 05 nhà văn hóa xã, 26 nhà văn hóa thôn; 15 Trung tâm văn hóa thể thao thôn, 03 Trung tâm thể thao xã; cải tạo, nâng cấp 01 chợ nông thôn; xây dựng, cải tạo, nâng cấp 06 trạm y tế xã.

sao⁴, nâng tổng số sản phẩm OCOP 3 sao lên 13 sản phẩm.

- *Sản xuất công nghiệp - xây dựng* hoạt động ổn định có bước phát triển. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 7,54%; tổng giá trị sản xuất được 2.623 tỷ đồng, đạt 90% kế hoạch và bằng 107,5% so với cùng kỳ. Các sản phẩm chủ yếu như: Giày xuất khẩu, may mặc, phụ gia xi măng, khai thác đá xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ rừng trồng. 02 Cụm công nghiệp Hải Long - Xuân Khang và cụm Vạn Thắng - Yên Thọ đang thực hiện chuẩn bị đầu tư, đảm bảo đúng tiến độ theo chỉ đạo của tỉnh. Tỷ lệ đô thị hóa là 11,5%, đạt 100% kế hoạch.

Trong năm đã thực hiện cứng hóa 11,4 km đường giao thông nông thôn, nâng 1 Vụ Đông là 1.102,5 ha, đạt 105% KH và bằng 102,3% so với cùng kỳ; vụ Xuân là 5.763,4 ha, đạt 100,1% KH và bằng 98,4% so với cùng kỳ; vụ Thu Mùa là 4.403,4 ha, đạt 104,8% KH và bằng 110,9% so với cùng kỳ. ²Đàn trâu 7.156 con, đạt 93% KH; Đàn bò 7.048 con, đạt 88% KH; Đàn lợn 42.708 con, đạt 100,2% KH; Đàn dê 17.756 con, đạt 144% KH; Đàn gia cầm 485.680 con, đạt 107% KH và đạt 92% so với cùng kỳ. Nâng cấp, sửa chữa, xây mới được 19,6km đường trục xã; 14,4km đường thôn, xóm và 5,3km đường nội đồng; làm cầu cống dân sinh được 130 cái; cải tạo, nâng cấp 01 trường Mầm non, 06 trường Tiểu học, 01 trường THCS; cải tạo, nâng cấp 05 nhà văn hóa xã, 26 nhà văn hóa thôn; 15 Trung tâm văn hóa thể thao thôn, 03 Trung tâm thể thao xã; cải tạo, nâng cấp 01 chợ nông thôn; xây dựng, cải tạo, nâng cấp 06 trạm y tế xã. 4Nem ống bà Hoa Béo, Trứng gà canxi Hoàng Thủy, Rượu đông trùng hạ thảo Đan Mộc. 3 tổng số km đường được cứng hóa lên là 722,1km, tỷ lệ cứng hóa toàn huyện đạt 96,3%, tăng 02% kế hoạch.

Công tác quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng được quan tâm; tập trung chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án, nhất là các dự án trọng điểm, những dự án lớn⁵, dự án xây dựng nông thôn mới, các khu dân cư, tái định cư. Nâng cao chất lượng thẩm định các bước thiết kế, chất lượng thi công các công trình được nâng lên; trong năm thẩm định 93 dự án với tổng mức đầu tư được phê duyệt là 374,39 tỷ đồng. Triển khai thực hiện 121 dự án với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng; hoàn thành 60 dự án, với tổng mức đầu tư 311 tỷ đồng.

- *Hoạt động thương mại - dịch vụ du lịch tiếp tục phát triển.* Tốc độ phát triển giá trị sản xuất ngành dịch vụ đạt 5,26%; tổng giá trị sản xuất đạt 1.551 tỷ đồng, đạt 90% kế hoạch và bằng 105,2% so với cùng kỳ. Doanh thu bán lẻ hàng

⁴ Nem ống bà Hoa Béo, Trứng gà canxi Hoàng Thủy, Rượu đông trùng hạ thảo Đan Mộc.

⁵ Dự án Đường Bến En đi trung tâm thị trấn Bến Sung; Đường giao thông Phương Nghi - Cán Khê; dự án Trung tâm văn hóa - thể thao huyện; Trụ sở làm việc của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện; Đầu tư xây dựng nhà điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh...

hóa ước đạt 3.063 tỷ đồng, bằng 112% so với cùng kỳ. Công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động dịch vụ, thương mại được tăng cường, đảm bảo ổn định giá cả hàng hóa trên thị trường, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của Nhân dân; trong năm kiểm tra, xử lý 53 vụ vi phạm, xử phạt và thu nộp ngân sách là 116,8 triệu đồng.

Hoạt động du lịch tiếp tục phát triển, trọng tâm là du lịch văn hóa tâm linh và du lịch sinh thái, đã đón trên 250 nghìn lượt khách, doanh thu ước đạt trên 25,5 tỷ đồng, bằng 176% so với cùng kỳ. - Công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, môi trường đạt nhiều kết quả tích cực. Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt ngay từ đầu quý 1, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiều chương trình, dự án lớn của huyện. Việc khắc phục hậu quả, xử lý các vi phạm tại các cơ sở thu mua, chế biến nguyên liệu gỗ rừng trồng trên địa bàn huyện được tập trung chỉ đạo cơ bản các tồn tại, hạn chế được khắc phục. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại 10 mặt bằng trên địa bàn các xã, thị trấn⁶, tổng số lô đất trúng đấu giá là 154/216 lô, tổng số tiền trúng đấu giá là 105,07 tỷ đồng, bằng 553% so với cùng kỳ; giao 39 lô đất tái định cư, diện tích là 0,46 ha, với số tiền sử dụng đất là 17,09 tỷ đồng. Thực hiện chuyển mục đích cho 240 hộ, với diện tích 4,3 ha.

Công tác Quản lý tài nguyên, khoáng sản đi vào nề nếp, đúng quy định; trong năm đã tham mưu cho tỉnh đấu giá 8 mỏ khoáng sản, tổng diện tích 87,83 ha. Phối hợp với các sở, ngành cấp tỉnh, giải quyết việc xả thải của trang trại bò sữa của Công ty sữa Yên Mỹ; dự án xử lý rác thải tại thị trấn Bến Sung. Thu gom rác thải nguy hại và thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt 100% kế hoạch UBND tỉnh giao. Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh là 99,7%, đạt 100% kế hoạch. ⁵Dự án Đường Bến En đi trung tâm thị trấn Bến Sung; Đường giao thông Phượng Nghi - Cán Khê; dự án Trung tâm văn hóa - thể thao huyện; Trụ sở làm việc của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện; Đầu tư xây dựng nhà điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh... ⁶ Các xã: Phú Nhuận, Xuân Du, Xuân Thái, Yên Thọ, Xuân Khang và thị trấn Bến Sung.

- *Công tác giải phóng mặt bằng* được tập trung chỉ đạo quyết liệt, đã hoàn thành nhiều dự án trọng điểm trên địa bàn huyện. Hoàn thành đo đạc, kiểm kê GPMB 31/31 dự án với diện tích là 89,835ha/80,785ha, đạt 111,2% kế hoạch; lập phương án bồi thường 86,735ha/80,785ha đạt 107,37% kế hoạch; hoàn thành việc chi trả bồi thường GPMB tại 29/31 dự án với diện tích 84,935 ha đạt 105,14% kế hoạch tỉnh giao. Dự án đường Vạn Thiện đi Bến En, dự án đường dây 500 kV và dự án Đường dây 220kV Nậm Sum - Nông Cống đã hoàn thành, bàn giao mặt

⁶ Các xã: Phú Nhuận, Xuân Du, Xuân Thái, Yên Thọ, Xuân Khang và thị trấn Bến Sung.

bằng cho chủ đầu tư. Dự án Đường Bến En - Bến Sung đã phê duyệt 03 phương án bồi thường GPMB với diện tích đất thu hồi là 10,96 ha của 200 hộ gia đình và 04 tổ chức, đã chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB là 45,868 tỷ đồng và bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công 2,3km/2,768km bằng 83,1%; Hội đồng GPMB đã lập phương án, niêm yết công khai đợt 5 với diện tích thu hồi 0,42 ha, giá trị bồi thường hỗ trợ khoảng 6,9 tỷ đồng. Đang triển khai công tác GPMB để thực hiện đầu tư xây dựng 13 mặt bằng khu dân cư và tái định cư, khu đô thị mới Hải Vân, thị trấn Bến Sung.

- *Hoạt động tài chính, đầu tư và phát triển doanh nghiệp đạt được nhiều kết quả quan trọng.* Thu ngân sách nhà nước đạt 237,18 tỷ đồng, vượt 30% dự toán huyện giao và vượt 64% dự toán tỉnh giao, bằng 225% so với cùng kỳ (Trong đó: Cục thuế thu 16,54 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch tỉnh, huyện giao; huyện thu 220,64 tỷ đồng, vượt 72% kế hoạch tỉnh và vượt 33% kế hoạch huyện giao⁷). Chi ngân sách địa phương đạt 1.009,1 tỷ đồng, tăng 45% dự toán tỉnh giao, tăng 38% dự toán huyện giao. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 2.560 tỷ đồng, đạt 73,1% kế hoạch và bằng 115,3% so với cùng kỳ. Giải ngân các nguồn vốn đầu tư công năm 2024 đạt 275,24 tỷ đồng, đạt 52,6% kế hoạch, thấp hơn bình quân chung toàn Tỉnh (72%). Trong đó: Giải ngân tại các dự án do Tỉnh quản lý là 114,153 tỷ đồng, đạt 62,2% kế hoạch; dự án được Tỉnh bổ sung mục tiêu ngân sách huyện giải ngân là 97,363 tỷ đồng, đạt 42% kế hoạch; dự án ngân sách huyện giải ngân là 63,724 tỷ đồng, đạt 58,9% kế hoạch. Công tác phát triển doanh nghiệp tiếp tục được quan tâm

Tổng giá trị sản xuất năm 2024 (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 2.391 tỷ đồng (tăng 81 tỷ đồng so với cùng kỳ); tốc độ tăng giá trị sản xuất (GTSX) có quy mô và tốc độ phát triển tăng nhưng giảm so với cùng kỳ đạt 3,51%⁷. Cơ cấu các ngành kinh tế trong giá trị sản xuất có chiều hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản (chiếm 33,3%, giảm 0,16% so với cùng kỳ), tỷ trọng công nghiệp và xây dựng giảm (chiếm 32,1%, giảm 0,96% so với cùng kỳ), tăng tỷ trọng các ngành thương mại và dịch vụ (chiếm 34,6%, tăng 1,08% so với cùng kỳ). Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là phù hợp với xu thế và đúng định hướng phát triển của huyện. Thu nhập bình quân đầu người/năm ước đạt 32,564 triệu đồng, đạt 101,8% kế hoạch và 112,7% so với cùng kỳ.

2.2. Về văn hóa - xã hội.

Văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống của Nhân dân được nâng lên

- *Hoạt động văn hóa - thông tin:* Đã tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ

⁷ Tốc độ tăng GTSX vẫn thấp hơn 7,2% so với kế hoạch và thấp hơn 0,2% so với cùng kỳ

chính trị và các sự kiện quan trọng, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, của huyện⁸, Thu thuế NQD được 29,54 tỷ đồng; Thu tiền SDD được 148,31 tỷ đồng; Thu tiền lệ phí trước bạ được 14,82 tỷ đồng; Thu tiền cấp quyền KTKS được 18,41 tỷ đồng ... Kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2024) và mừng Xuân Giáp Thìn 2024; 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2024); 49 năm ngày chiến thắng 5 Thực hiện có hiệu quả phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” ở cơ sở, các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao phát triển mạnh mẽ. Tăng cường công tác quản lý, tổ chức các hoạt động tại các di tích. Trong năm có 18.765 gia đình văn hóa, tăng 0,1% kế hoạch; 134 khu dân cư văn hóa, tăng 0,8% kế hoạch. Tổ chức thành công Hội thi thể thao các dân tộc huyện Như Thanh năm 2024; Lễ công bố Quyết định Danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia Lễ hội truyền thống Sét Boóc Mạy xã Cán Khê. Tiếp tục hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị thực hiện chuyển đổi số, nhất là các xã Xuân Thái, Thanh Kỳ, Yên Lạc, Thanh Tân hoàn thiện các tiêu chí về đích chuyển đổi số cấp xã.

- *Công tác Giáo dục và Đào tạo đạt kết quả cao.* Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên, chất lượng mũi nhọn đứng tốp đầu, chất lượng đại trà đứng đầu các huyện miền núi; tham gia đầy đủ các kỳ thi, hội thi cấp tỉnh và đạt kết quả cao⁹; dẫn đầu 11 huyện miền núi và đứng thứ 8 toàn tỉnh về tỷ lệ học sinh thi đậu vào lớp 10 chuyên Lam Sơn năm học 2024 - 2025. Điểm trung bình của học sinh tại Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt 6,75 điểm 10; toàn huyện có 79 học sinh đạt điểm từ 27.0 trở lên ở 03 môn theo khối xét tuyển đại học, có 25 học sinh đạt điểm 10 tuyệt đối; có 01 học sinh thủ khoa, có 01 học sinh á khoa toàn tỉnh. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm và chỉ đạo quyết liệt đạt hiệu quả cao, đến nay toàn huyện có 97,82% trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 100% kế hoạch.

- *Công tác phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh* được quan tâm, không xảy ra dịch bệnh trên địa bàn; công tác khám, chữa bệnh có nhiều tiến bộ, được đầu tư nhiều trang thiết bị chuyên sâu, nâng cao y đức đã nhận được sự quan tâm, đồng tình của nhân dân. Các cơ sở y tế như: Bệnh viện Đa khoa huyện, Trung tâm y tế huyện đang được đầu tư lớn về cơ sở vật chất. 14/14 trạm y tế xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia. Chỉ đạo các xã, thị trấn tích cực duy trì, giữ vững, nâng cao tiêu chí xã, thị trấn ATTP, trong năm không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Xã Xuân Du được công nhận đạt xã ATTP nâng cao, đạt 100% KH tỉnh giao.

- *An sinh xã hội được chăm lo*, đời sống Nhân dân được nâng lên. Thực

⁸ Kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2024) và mừng Xuân Giáp Thìn 2024; 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2024); 49 năm ngày chiến thắng

hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho người có công và các đối tượng bảo trợ (30/4/1975-30/4/2024); 138 năm ngày Quốc tế lao động (1/5/1886-1/5/2024); 79 năm ngày cách mạng tháng tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2024) và Quốc khánh Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2024)... Tham gia hội khỏe phù đồng cấp tỉnh, kết quả đạt 04 giải nhất, 06 giải Nhì, 17 giải Ba, 65 giải khuyến khích. Thi học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 cấp tỉnh năm học 2023 - 2024: đạt 40 giải, 200 điểm, xếp thứ 03/11 huyện miền núi (tăng 09 giải, 38 điểm, tăng 01 bậc). Điểm trung bình các môn của THPT Như Thanh là 6.75 tăng so với năm 2023 là 0.11 điểm, xếp thứ 5/27 trường khu vực miền núi; THPT Như Thanh II là 6.58, tăng so với năm 2023 là 0.49 điểm, xếp thứ 12/27; THCS-THPT Như Thanh là 6.55, tăng so với năm 2023 là 0.46 điểm, xếp thứ 13/27; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên là 5.41, tăng so với năm 2023 là 0.86 điểm, xếp thứ 3/11 trung tâm khu vực miền núi. 6 xã hội; làm tốt công tác thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng 11. Trong năm, đã giải quyết việc làm cho 1.756 lao động, đạt 105,4% kế hoạch; 218 người đi xuất khẩu lao động, đạt 145,3% kế hoạch; tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội là 39,2%, vượt 0,8% kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 82,4%, tăng 0,4% kế hoạch. Chỉ đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp giảm nghèo; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,13%; tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 2,65%. Tích cực vận động Nhân dân tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT); tỷ lệ bao phủ BHYT 94,05%, đạt 93,75% kế hoạch.

- *Công tác dân tộc được thực hiện đồng bộ, chặt chẽ, đúng quy định, các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước đối với miền núi, người dân tộc thiểu số được thực hiện đầy đủ. Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kịp thời, đúng quy định với tổng kinh phí thực hiện 09 dự án trong năm 2024 là 71 tỷ đồng, đã góp phần quan trọng nâng cao nhận thức vươn lên trong phát triển kinh tế, xã hội và niềm tin của đồng bào vùng dân tộc và miền núi đối với Đảng và Nhà nước. Tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện Như Thanh lần thứ IV năm 2024.*

2.3. Công tác quốc phòng, trật tự xã hội

- *Công tác quốc phòng:*

Các lực lượng vũ trang thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, nắm chắc tình hình địa bàn, kịp thời xử lý các tình huống, không để bị động, bất ngờ. Tổ chức thành công Lễ giao nhận quân năm 2024 bảo đảm trang trọng, an toàn, nghiêm túc, đúng quy định; bàn giao đủ chỉ tiêu 94 thanh niên lên đường nhập ngũ vào các đơn vị Công an và Quân đội. Hoàn thành tốt nhiệm vụ diễn tập chiến đấu xã trong khu vực phòng thủ năm 2024 tại 03 xã: Xuân Khang, Xuân

Thái, Thanh Kỳ bảo đảm chất lượng, sát thực tế, an toàn tuyệt đối; tổ chức diễn tập Chỉ huy - Tham mưu 1 bên 1 cấp trên bản đồ lần 1 năm 2024 theo kế hoạch, chất lượng tốt. Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh trao tặng 250 tấn Xi măng cho xã Thanh Kỳ, Thanh Tân xây dựng nông thôn mới. Thực hiện đầy đủ chính sách hậu phương Quân đội; chi trả kịp thời chế độ theo Quy định Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tổ chức thành công Đại hội thi đua Quyết thắng lực lượng vũ trang huyện Như Thanh, giai đoạn 2019 - 2024; kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, 35 năm ngày hội quốc phòng toàn dân.

- *Công tác an ninh, trật tự*: Lực lượng Công an thực hiện tốt công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, không xảy ra các vụ việc phức tạp, đột xuất, bất ngờ, không để hình thành các băng, ổ, nhóm tội phạm xã hội đen, các tụ 11 Phối hợp tốt với các đơn vị tổ chức thăm hỏi, động viên và tặng 9.415 suất quà, với giá trị hơn 3,88 tỷ đồng cho các đối tượng trước Tết Nguyên Đán Giáp Thìn 2024. 7 điểm phức tạp về ma túy; các vụ việc, vụ án được kịp thời phát hiện, tiếp nhận và xử lý theo quy định, tỷ lệ khám phá tội phạm đạt 90%. Đảm bảo tốt công tác an toàn giao thông trên địa bàn. Tổ chức thành công hội thi nghiệp vụ PCCC và cứu nạn, cứu hộ “Tổ liên gia an toàn PCCC” cấp huyện và tham gia Hội thi cấp tỉnh xếp thứ 6/27 đơn vị cấp huyện; đơn vị làm điểm của tỉnh về “Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTK” tại xã Yên Thọ; Tổ chức thành công Đại hội Hội cựu công an nhân dân huyện Như Thanh, nhiệm kỳ 2024 - 2029; diễn đàn Công an lắng nghe ý kiến Nhân dân năm 2024. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Đề án số 06 của Chính phủ; Đề án xây dựng “Xã, phường, thị trấn, huyện, thị xã, thành phố không ma túy”.

PHẦN II.

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

I. Hiện trạng sử dụng đất

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được xác định như sau: Lấy số liệu thống kê năm 2023 sau đó cập nhật diện tích các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, đồng thời cập nhật diện tích sai khác do kiểm kê năm 2019 (Diện tích hiện trạng này là tạm tính, khi nào có kết quả thống kê đất đai năm 2024 sẽ cập nhật lại, kết quả cập nhật sẽ là hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có tính pháp lý).

1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2024 diện tích đất nông nghiệp của huyện là 50.233,35 tăng giảm 10,31 ha so với năm 2023, (trong đó đất nông nghiệp giảm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 10,31 ha)

Cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2024 như sau:

Bảng 1. Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		58.810,97	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.233,35	85,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.535,94	6,01
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	3.535,94	6,01
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.521,71	5,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.038,51	5,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.937,04	15,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,20	6,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.900,24	45,74
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.741,01</i>	<i>9,76</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	302,04	0,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CTN		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,67	0,16

2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 7.934,33 ha, tăng 10,31 ha, (đất phi nông nghiệp tăng là 10,31 ha do chuyển sang đất nông nghiệp sang). Cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2024 như sau:

Bảng 2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.934,33	13,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.092,13	3,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	148,76	0,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,43	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	179,11	0,30
2.5	Đất an ninh	CAN	0,69	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	174,52	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,09	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,81	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,95	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,66	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,02	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	523,58	0,89
	Trong đó:			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,13	0,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,17	0,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	429,29	0,73

3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 643,30 ha, chiếm 1,09 % so với tổng diện tích toàn huyện, không thay đổi so với năm 2023. Cơ cấu các loại đất chưa sử dụng năm 2024 như sau:

Bảng 3. Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	643,30
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	453,19
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	27,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	163,11
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

II. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm

2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Như Thanh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 03/4/2024.

Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh đã tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp:

- Sau khi được Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 UBND huyện Như Thanh tổ chức công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất đối với các công trình, dự án đúng ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyên mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 4. Kết quả thực hiện chỉ tiêu năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
				Diện tích năm 2024 (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=[(5)/(4)] x100	(8)=(5)-(4)	(9)	(10)=(8)-(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.017,50	50.233,35	218,46	100,44	215,85	154,46	61,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.477,93	3.535,94	58,01	101,67	58,01	49,34	8,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.477,93	3.535,94	58,01	101,67	58,01	49,34	8,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.491,62	3.521,71	30,09	100,94	30,09	30,09	0,0-0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.252,95	3.038,51	-214,44	93,41	-214,44	-12,37	-202,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.929,68	8.937,04	7,36	100,08	7,36	0,00	7,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,20	3.906,20	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.409,05	26.900,24	491,19	101,86	491,19	304,11	187,07
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		5.741,01	5.741,01		5.741,01	5.741,01	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	300,59	302,04	1,45	100,48	1,45	1,35	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CTN							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	249,48	91,67	-157,81	36,74	-157,81	-218,07	60,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.327,96	7.934,33	-396,24	95,24	-396,24	-292,66	-103,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.114,97	2.092,13	-22,84		-22,84	-3,96	-18,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	168,45	148,76	-22,30	86,76	-22,30	-21,99	-0,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,81	12,43	0,62	105,28	0,62	0,62	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	177,72	179,11	1,39	100,78	1,39	1,11	0,28
2.5	Đất an ninh	CAN	3,41	0,69	-2,72	20,18	-2,72	-2,71	-0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	173,41	174,52	1,11		1,11	-2,06	3,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,54	36,09	-0,45	98,77	-0,45	-0,35	-0,10
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						0,12	-0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,70	7,81	0,11	101,40	0,11	0,10	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,74	59,95	0,21	100,35	0,21	0,00	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	56,55	54,66	-1,89	96,65	-1,89	-1,99	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
				Diện tích năm 2024 (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,88	16,02	3,14	124,38	3,14	0,00	3,14
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	873,24	523,30	-349,94	0,00	-349,94	523,30	-873,24
	Trong đó:								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,00	0,00	-67,00	0,00	-67,00	-66,79	-0,21
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,47	3,84	-36,63	9,49	-36,63	-17,30	-19,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	143,60	90,17	-53,43	62,79	-53,43	-41,45	-11,98
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	622,17	429,29	-192,88		-192,88		-47,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.491,54	1.467,82	-23,72		-23,72	-19,07	-4,65
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.222,75	1.199,41	-23,34	98,09	-23,34	-19,63	-3,70
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	254,46	255,84	1,38	100,54	1,38	1,12	0,26
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,49	1,95	-0,54	78,42	-0,54	0,05	-0,59
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,46	2,46					
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,32	2,65	-1,67	61,29	-1,67	-1,65	-0,02
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66	0,66		99,59			
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,40	4,85	0,45	110,24	0,45	0,45	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						-0,49	0,49

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
				Diện tích năm 2024 (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,49	0,49					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,52	5,52					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	198,93	215,98	17,05	108,57	17,05	-4,94	22,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.108,25	3.113,57	5,32	100,17	5,32	5,60	-0,28
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.239,13	2.243,37	4,24		4,24	4,51	-0,27
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	869,12	870,21	1,09	100,12	1,09	1,09	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	465,52	643,30	177,78	0,00	177,78	135,59	42,19
-	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	322,73	453,19	130,46		130,46	135,59	-5,13
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	23,58	27,00	3,42		3,42	0,00	3,42
-	Núi đá không có rừng cây	NCS	119,21	163,11	43,90		43,90	28,00	15,90
-	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		0,00	0,00				

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 của huyện Như Thanh được phê duyệt là 50.017,50 ha, kết quả thực hiện là 50.233,35 ha, cao hơn chỉ tiêu phê duyệt là 215,85 ha; các loại đất cụ thể:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa năm 2024 của huyện Như Thanh được phê duyệt là 3.477,93 ha, kết quả thực hiện là 3.535,94 ha cao hơn chỉ tiêu phê duyệt là 58,01 ha; chuyển tiếp chỉ tiêu giảm đất nông nghiệp sang kế hoạch 2025 là 49,24 ha, loại bỏ chỉ tiêu giảm đất trồng lúa là 8,67 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích đất trồng cây hằng năm khác được phê duyệt 3.491,62 ha; kết quả thực hiện là 3.521,71 ha cao hơn so với chỉ tiêu phê duyệt là 30,09 ha, chuyển tiếp chỉ tiêu giảm đất trồng cây hằng năm khác là 30,09 ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm được phê duyệt 3.252,95 ha; kết quả thực hiện là 3.038,51 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt là 214,44 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích rừng phòng hộ được phê duyệt 8.929,68 ha;

kết quả thực hiện là 8.937,04 ha, cao hơn 7,36 ha,⁹ do chuyển sang dự án đất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện và hủy bỏ một phần dự án ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất được phê duyệt 26.409,05 ha; kết quả thực hiện là 26.900,24 ha, cao hơn chỉ tiêu phê duyệt là 491,19 ha; chuyển tiếp chỉ tiêu giảm đất rừng sản xuất là 304,11 ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025; loại bỏ chỉ tiêu giảm là 187,08 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phê duyệt 300,59 ha; kết quả thực hiện là 302,04 ha, cao hơn chỉ tiêu phê duyệt là 1,45 ha; chuyển tiếp chỉ tiêu giảm đất nuôi trồng thủy sản là 1,35 ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác được phê duyệt 249,48 ha; kết quả thực hiện là 91,67 ha, thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt là 157,81 ha; chuyển tiếp chỉ tiêu tăng đất nông nghiệp khác là 1,90 ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025; loại bỏ chỉ tiêu tăng đất nông nghiệp khác 10 ha¹⁰.

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 8.327,96 ha kết quả thực hiện là 7.934,33 ha, thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt là 393,63 ha. cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 2.114,97 ha, kết quả thực hiện là 2.092,13 ha, thấp hơn 22,84 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 một số dự án tái định cư, mặt bằng khu dân cư chưa thực hiện xong, chuyển tiếp chỉ tiêu tăng đất ở nông thôn sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,96 ha; hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất là 18,88 ha¹¹

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 168,45 ha, kết quả thực hiện là 146,15 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 19,69 ha. Nguyên nhân các dự án tái định cư, khu dân cư đô thị trong năm kế hoạch nhưng thực chưa xong, một số dự án đã triển khai thu hồi đất, đấu giá quyền sử

⁹ dự án Dự án tái định cư cho các hộ vùng ngập lụt hồ sông Mực tại thôn Đồng Lườn 2 xã Xuân Thái

¹⁰ Đất nông nghiệp thôn Phú Quý; Đất nông nghiệp khác thôn Bò Lăn khu 1

¹¹ Khu dân cư xã Phương Nghi (đấu giá đất ở thôn Bãi Hưng); Đấu giá QS dụng đất thôn Bái Đa 1; Dự án bố trí tái định cư cho các hộ khu vực ảnh hưởng sạt lở thôn Xuân Lộc; Dự án tái định cư cho các hộ vùng ngập lụt hồ sông Mực tại thôn Đồng Lườn 2 xã Xuân Thái; Quy

dụng đất nhưng tiến độ chậm.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 11,81 ha, kết quả thực hiện là 12,43 ha, cao hơn 0,62 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 chuyển 0,62 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan sang đất an ninh (0,14 ha); đất thương mại (0,47 ha); đất giao thông 0,01 ha nhưng chưa thực hiện.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt năm 2024 là 177,72 ha, kết quả thực hiện là 179,11 ha, cao hơn 1,39 ha so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 công trình, dự án: thu hồi đất quốc phòng để thực hiện dự án¹² nhưng chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt năm 2024 là 3,41 ha, kế hoạch thực hiện là 0,69 ha, thấp hơn 2,72 ha so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 Trụ sở công an tại các xã, thị trấn, trụ sở công an huyện nhưng chưa thực hiện chuyển tiếp kế hoạch tăng đất an ninh 2,71 ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, cụ thể:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 36,54 ha, kế hoạch thực hiện là 36,09 ha, thấp hơn 0,45 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 công trình xây dựng các Nhà văn hóa nhưng chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 7,70 ha, kế hoạch thực hiện là 7,81 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,11 ha. Nguyên nhân do trong năm 2024 dự án đấu giá đất y tế sang đất ở đô thị tại thị trấn Bến Sung nhưng chưa thực hiện, chuyển tiếp giảm chỉ tiêu đất an ninh 0,10 ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 59,74 ha, kế hoạch thực hiện là 59,95 ha, cao hơn 0,21 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 công trình, dự án đất đấu giá đất giáo dục sang đất ở nông thôn nhưng thực hiện; loại bỏ giảm chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục 0,21 ha ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025, vì dự án¹³ hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 56,55 ha, kế hoạch thực hiện 54,66 ha, thấp hơn 1,89 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 các công trình đất thể

¹² Dự án đường từ Bèn En đi Trung tâm thị trấn Bến Sung

¹³ Dự án bố trí tái định cư cho các hộ khu vực ảnh hưởng sạt lở thôn Xuân Lộc

thao chưa thực hiện được.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 12,88 ha, kết quả thực hiện là 16,02 ha, cao hơn 3,14 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 chuyển sang để thực hiện dự án khu đô thị Xuân Lai nhưng chưa thực hiện, hủy bỏ chỉ tiêu giảm Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, cụ thể:

+ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được phê duyệt năm 2024 là 67,00 ha, kết quả thực hiện là 67,00 ha, chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 66,71 ha, hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,21 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt năm 2024 là 40,47 ha, kết quả thực hiện là 3,84 ha, thấp hơn 36,63 ha. Nguyên nhân do trong năm 2024 một số công trình, dự án tại TT. Bến Sung, xã Phú Nhuận, xã Xuân Thái chưa thực hiện; chuyển tiếp tăng đất thương mại dịch vụ 17,02 ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025; hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất tăng đất thương mại dịch vụ 19,33 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt năm 2024 là 143,60 ha, kết quả thực hiện là 90,17 ha, thấp hơn - 53,43 ha. Nguyên nhân do trong năm 2024 một số công trình, dự án tại TT. Bến Sung, xã Thanh Tân; xã Phương Nghi... chưa thực hiện.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt năm 2024 là 622,17 ha, kết quả thực hiện là 429,29 ha, thấp hơn 192,88 ha so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 các dự án hoạt động khoáng sản chưa thực hiện; hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất là 47,50 ha¹⁴.

- Đất mục đích công cộng, cụ thể:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 1.222,75 ha, kết quả thực hiện 1.199,41 ha, thấp hơn 23,34 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 đất giao thông trong các dự án khu đô thị, khu tái định cư và các mặt bằng đấu giá đất nhưng chưa thực hiện chưa xong.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 254,46 ha, kết quả thực hiện là 255,84 ha, cao hơn 1,38 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 thu hồi đất thủy lợi để thực hiện các dự án nhưng chưa tiến hành thủ tục giao đất.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

¹⁴Mỏ đá vôi thôn Đồng Mưa (9,50 ha); Mỏ đá vôi tại xã Hải Long và Xuân Khang (5,2ha); Mỏ đá Đồng Tru xã Phương Nghi (16 ha); Mỏ đất san lấp xã Thanh Kỳ (8,0 ha).

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 2,49 ha, kết quả thực hiện là 1,95 ha, thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt là 0,54 ha nguyên nhân 02 dự án¹⁵ nhưng chưa thực hiện và hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 2,46 ha, kế hoạch thực hiện là 2,46 ha, giữ nguyên diện tích so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 4,32 ha, kế hoạch thực hiện là 2,65 ha, thấp hơn 1,67 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do dự án đường dây 500 kV tại xã Yên Lạc và Thanh Kỳ đã thực hiện giao mặt bằng cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thiện thủ tục giao đất.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 0,66 ha, kết quả thực hiện là 0,66 ha, giữ nguyên diện tích so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt;

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 4,40 ha, kết quả thực hiện là 4,85 ha, cao hơn 0,45 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 chuyển sang đất giao thông và đất ở đô thị nhưng chưa thực hiện.

+ Đất vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 0 ha, kết quả thực hiện là 0 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 0,49 ha, kết quả thực hiện là 0,49 ha, giữ nguyên diện tích so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 5,52 ha, kết quả thực hiện là 5,52 ha, giữ nguyên diện tích so với chỉ tiêu kế hoạch đã được phê duyệt;

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 198,93 ha, kế hoạch thực hiện là 215,98 ha, cao hơn 17,05 ha do chuyển đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trả lại đất rừng sản xuất vì sai lệch do thống kê đất đai.

- Đất có mặt nước chuyên dung, cụ thể:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 2.239,13 ha kết quả thực hiện là 2.243,37 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 4,24 ha.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch sử

¹⁵ Dự án mở rộng di tích lịch sử văn hóa đền mẫu Phú Sung (0,36 ha); Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn (0,23 ha).

dụng đất được phê duyệt năm 2024 là 869,12 ha, kết quả thực hiện là 870,21 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,09 ha. Nguyên nhân do trong năm 2024 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang một số loại đất khác nhưng thực hiện.

c) Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt năm 2024 trên địa bàn huyện Như Thanh còn 465,52 ha đất chưa sử dụng, kết quả thực hiện là 643,30 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 177,78 ha. Nguyên nhân do trong năm 2024 chuyển sang nhóm đất nông nghiệp chưa thực hiện.

3. Đánh giá kết quả về thu hồi đất năm 2024

◆ Kế hoạch thu hồi đất nông nghiệp năm 2024 là 132,35 ha, kết quả thực hiện là 50,37 ha, đạt 37,97% kế hoạch, trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa phải thu hồi trong năm 2024 là 32,73 ha để thực hiện các dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 78; Điều 79 của Luật đất đai. Kết quả thực hiện thu hồi là 24,68 ha, đạt 75,40%.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Kế hoạch thu hồi năm 2024 là 21,67 ha, kết quả thực hiện là 8,93 ha, đạt 41,15%

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch phải thu hồi là 6,16 ha, kết quả thực hiện là 0,43 ha, đạt 6,98%.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch thu hồi để thực hiện các dự án là 64,66 ha. Kết quả thực hiện thu hồi là 15,87 ha, đạt 24,54%.

◆ Kế hoạch thu hồi đất Phi nông nghiệp năm 2024 là 386,84 ha, kết quả thực hiện là 5,21 ha, đạt 20,42 % kế hoạch.

1.1.1.2. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

- Kế hoạch đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 386,84 ha, kết quả thực hiện là 7,70 ha, đạt 2,01%.

- Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu nội bộ đất nông nghiệp là 202,04 ha, kết quả thực hiện là 0 ha.

4. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án

a) Các công trình dự án đã thực hiện xong trong năm 2024 là 07 công trình, dự án: Trong đó công trình án phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 78; Điều 79 của Luật đất đai là 06 công trình dự án¹⁶, và 01 Các dự án thỏa thuận chuyển nhượng, góp vốn: Dự án: Cây cà gai leo công nghệ cao Cán Khê (5,20 ha).

b) Các công trình, dự án đã thu hồi đất nhưng chưa xong thủ tục giao đất

¹⁶ (1) Sửa chữa, đảm bảo giao thông các tuyến đường phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh tại xã Xuân Du (0,28 ha); (2) Đường Vạn Thiện đi Bến En (7,22 ha); (3). Quy hoạch Khu dân cư thôn 9 xã Xuân Du (0,76 ha); (4).Đất ở dân cư thôn 10 xã Xuân Du (0,50 ha); (5).Đầu giá QS đất thôn Phúc Minh xã Xuân Phúc (0,06 ha); (6).Khu dân cư thôn Phú Phương 1 xã Phú Nhuận (0,76 ha),

là 20 công trình dự án cụ thể:

- Đường dây 500 kV Quỳnh Lưu - Thánh Hóa;
- Đường từ Bến En đi trung tâm Thị trấn Bến Sung;
- Nâng cấp hồ Ngọc Sớm xã Mậu Lâm (0,35 ha);
- Xây mới nhà văn hóa khu phố Vân Thành thị trấn Bến Sung (0,25 ha);
- Sân vận động xã Phượng Nghi (0,40 ha);
- Sân vận động xã Xuân Khang (0,5/1,14 ha);
- Dự án 220 kV trạm cắt Nậm sum - Nông Công (1,63 ha);
- Đấu giá đất ở thôn Đồng Hải xã Hải Long (1,90 ha);
- Đấu giá đất khu dân cư Bái Gạo 2 (bãi trung đoàn sân vận động 0,83 ha);
- Đấu giá đất khu dân cư Bái Gạo 2 (kho lương thực 0,156 ha);
- Khu dân cư Quần Thọ (1,23 ha);
- Khu dân cư Quần Thọ giai đoạn 2 (1,256 ha);
- Khu dân cư Tân Thọ và xuân Thọ (0,30 ha);
- Khu dân cư và tái định cư thôn Cự Thịnh (1,70 ha)
- Khu dân cư Phú Phượng 1 (0,76 ha)
- Khu dân cư Phú Phượng 1 giai đoạn 2 (0m98 ha);
- Khu dân cư mới Thung Ổi (6,3 ha);
- Khu dân cư Kim Sơn Nông Giang (0,57 ha);
- Khu dân cư Kim Sơn 1 (4,80 ha);
- Đất ở xen cư công ty dược (0,11 ha);
- Khu tái định cư tại khu phố Vân Thành, thị trấn Bến Sung (15 ha);
- Khu tái định cư tại khu đô thị Đồng Muối, thị trấn Bến Sung (2,72 ha);
- Khu tái định cư tại khu đô thị Hải Vân, thị trấn Bến Sung (8,20 ha)
- Cụm công nghiệp Vạn Thắng- Yên Thọ (20,38 ha);

c) Các công trình dự án hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 27 công trình dự án, cụ thể:

Bảng 5. Danh mục công trình dự án trong năm 2024 hủy bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025

TT	Hạng mục	Tăng thêm trong KH 2024		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I	Các dự án phải thu hồi đất	67,4097		
1	Xây dựng mới trọng đài	0,10	DVH	Xã Xuân Thái
2	Dự án mở rộng di tích lịch sử văn hóa đền mẫu Phú Sung	0,36	DDT	TT. Bến Sung
3	Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn	0,23	DDT	Xã Phú Nhuận

TT	Hạng mục	Tăng thêm trong KH 2024		Địa điểm
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
4	Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp khu vực Nông Công, Như Thanh, Như Xuân	0,0200	DNL	Xã Phương Nghi
5	Khu dân cư xã Phương Nghi (đấu giá đất ở thôn Bãi Hưng)	0,12	ONT	Xã Phương Nghi
		0,03	DGT	Xã Phương Nghi
		0,01	DTL	Xã Phương Nghi
6	Dự án bố trí tái định cư cho các hộ khu vực ảnh hưởng sạt lở thôn Xuân Lộc	0,22	ONT	Xã Xuân Khang
7	Đấu giá QS dụng đất thôn Bái Đa 1	0,02	ONT	Xã Phương Nghi
8	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lườn	0,37	ONT	Xã Xuân Thái
		0,13	DGT	
11	Khu dân cư Đồi Dê	0,11	ODT	TT. Bến Sung
12	Dự án Quy hoạch đất ở Khu phố Xuân Điền	0,10	ODT	TT. Bến Sung
13	Đất ở tại khu trạm y tế cũ khu phố 1	0,070	ODT	TT. Bến Sung
		0,028	DGT	
14	Mỏ đá vôi thôn Đồng Mưa (67)	9,50	SKS	Xã Xuân Khang
17	Mỏ đá vôi	1,00	SKS	Xã Xuân Khang
		4,20	SKS	Xã Hải Long
18	Mỏ đá Đồng Tru	16,00	SKS	Xã Phương Nghi
19	Mỏ đất san lấp	8,00	SKS	Xã Thanh Kỳ
II	Các dự án thỏa thuận chuyển nhượng, góp vốn	65,800		
1	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,58	SKC	TT. Bến Sung
2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,40	SKC	Xã Thanh Tân
3	Dịch vụ thương mại	0,90	TMD	Xã Xuân Thái
4	Dịch vụ thương mại	30,00	TMD,NK H,DKV	Xã Phú Nhuận
5	Dịch vụ thương mại	0,33	TMD	Xã Phú Nhuận
6	Dự án xây dựng trụ sở HTX tại thôn Hải Hòa	0,25	TMD	Xã Hải Long
7	Dịch vụ thương mại	0,18	TMD	Xã Xuân Du
8	Đất thương mại dịch vụ (Cầu Khe Rông)	0,16	TMD	TT. Bến Sung
9	Đất nông nghiệp thôn Phú Quý	9,00	NKH	Xã Thanh Tân
10	Đất nông nghiệp khác thôn Bò Lăn khu 1	13,00	NKH	Xã Thanh Tân

III. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng năm 2024 của huyện đã bám sát kế hoạch được phê duyệt và đã đạt được những thành quả nhất định:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh, huyện, cấp xã.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Bên cạnh những mặt đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng

đất của huyện vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau:

- Một số dự án, công trình có quy mô diện tích lớn nhưng tiến độ thực hiện chậm, kéo dài dẫn đến ảnh hưởng đến chỉ tiêu kết quả thực hiện trong năm kế hoạch.

- Việc đánh giá, xác định diện tích thu hồi đất của các công trình, dự án thường lớn hơn diện tích thu hồi thực tế, chưa xác định chính xác giữa diện tích thu hồi và diện tích hiện trạng của công trình.

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chính quyền các cấp và các tổ chức chưa chính xác, các giải pháp thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả; công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án còn gặp khó khăn; quy định về quản lý đầu tư xây dựng còn nhiều bất cập.

3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

- Các dự án đầu tư chậm triển khai thực hiện do thiếu vốn, dịch bệnh.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong năm kế hoạch nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Chính sách pháp luật về đất đai có nhiều thay đổi, đặc biệt là thay đổi liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng kịp những đòi hỏi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thiếu quy phạm, chế tài cụ thể để xử lý những phát sinh trong thực tế.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và chỉ tiêu sử dụng đất

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Như Thanh làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của huyện trong năm 2025.

Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của huyện Như Thanh được xác định từ nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thực hiện các công trình, dự án năm 2025 trên cơ sở các công trình dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thực hiện chưa xong hoặc chưa thực hiện nhưng không thuộc khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai chuyển tiếp để thực hiện trong năm 2025, và nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án thu hồi đất theo quy định tại Điều 78; Điều 79 của Luật Đất đai mà chưa có văn bản quy định tại Khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai; nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 121 của Luật Đất đai, được tổng hợp cụ thể như sau:

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất đã được xác định trong năm 2024 và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai tiếp tục thực hiện trong năm 2025

- Đất ở nông thôn chỉ tiêu năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang 2025 là 18,24 ha;
- Đất ở đô thị chỉ tiêu năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025 là 71.63 ha;
- Đất quốc phòng chỉ tiêu năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025 là 0,29 ha;
- Đất an ninh chỉ tiêu năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025 là 2,71 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, cụ thể:
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa chỉ tiêu năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025 là 1,07 ha;
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, cụ thể:
 - + Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025 là 66,79 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2025 là 4,50 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu năm 2025 chưa sử dụng chuyển

tiếp sang năm 2025 là 36,43 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng, cụ thể:

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng chỉ tiêu năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025 là 2,59 ha;

+ Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu năm 2024 chưa sử dụng chuyển sang năm 2025 là 251,00 ha.

1.2. Nhu cầu và chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định tại Điều 78, Điều 79 của Luật Đất đai

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, cụ thể:

+ Đất cơ sở văn hóa chỉ tiêu trong năm 2025 là 0,2 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, cụ thể:

+ Đất sử dụng hoạt động khoáng sản nhu cầu chỉ tiêu năm 2025 là 29,00 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng, cụ thể:

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng nhu cầu chỉ tiêu năm 2025 là 0,05 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên nhu cầu chỉ tiêu năm 2025 là 3,43 ha;

1.3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc khoản 1; khoản 2 nêu trên và khoản 5 điều 116 của Luật đất đai

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhu cầu chỉ tiêu năm 2025 là 2,08 ha.

Bảng 6. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025

TT	Hạng mục	Dự án năm 2024 chuyển tiếp		Dự án đăng ký mới năm 2025		Tổng số	
		Số DA (DA)	Diện tích (ha)	Số DA (DA)	Diện tích (ha)	Số DA (DA)	Diện tích (ha)
I	Dự án thu hồi đất (80)	94,00	331,97	7,00	32,68	101,00	364,65
	Đất an ninh	15,00	2,71			15,00	2,71
	Dự án đất giao thông	3,00	7,98			3,00	7,98
	Dự án đất thủy lợi	1,00	0,25			1,00	0,25
	Dự án thể thao	4,00	2,11			4,00	2,11
	Dự án đất cơ sở văn hóa	7,00	1,07	1,00	0,20	8,00	1,27
	Dự án đất năng lượng	7,00	2,59	1,00	0,05	8,00	2,64
	Dự án đất ở nông thôn	22,00	18,24			22,00	18,24
	Dự án đất ở đô thị	14,00	71,63			14,00	71,63
	Dự án cụm công nghiệp	2,00	66,79			2,00	66,79
	dự án đất di tích lịch sử văn hóa			1,00	3,43	1,00	3,43
	dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,00	5,23			1,00	5,23
	Dự án đất hoạt động khoáng sản	17,00	153,08	4,00	29,00	21,00	182,08
II	Dự án chuyển mục đích sử dụng đất	27,00	291,93	1,00	2,08	28,00	294,01
	Dự án đất nông nghiệp khác	10,00	251,00			10,00	251,00

TT	Hạng mục	Dự án năm 2024 chuyển tiếp		Dự án đăng ký mới năm 2025		Tổng số	
		Số DA (DA)	Diện tích (ha)	Số DA (DA)	Diện tích (ha)	Số DA (DA)	Diện tích (ha)
	Dự án đất dịch vụ thương mại	7,00	4,50			7,00	4,50
	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,00	36,43	1,00	2,08	11,00	38,51
	Tổng số	121,00	623,90	8,00	34,76	129,00	658,66

1.4. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Như Thanh được xác định phù hợp với chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Như Thanh trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa; và Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu vực chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (Chi tiết tại bảng 07 và phụ lục 04) vì vậy UBND huyện Như Thanh đã xây dựng chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 trên cơ sở các chỉ tiêu kinh tế- xã hội năm 2025 và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện.

Trên cơ sở phân bổ các loại đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2025, các loại đất được thống kê cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp 50.053,28 ha, chiếm 85,11% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 8.249,72 ha, chiếm 14,03% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 507,71 ha, chiếm 0,86% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 7. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 và chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 huyện Như Thanh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu phê duyệt đến năm 2030 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	So sánh	
						KH 2025/ Chỉ tiêu 2030	KH 2025/ HT 2024
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		58.810,97	58.810,97	58.810,97		
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.235,96	49.581,45	50.053,28	471,83	-182,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.535,94	3.449,93	3.486,35	36,42	-49,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.535,94	3.449,93	3.486,35	36,42	-49,59
1.1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.524,32	4.120,50	3.494,80	-625,70	-29,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.038,51	4.954,04	3.050,77	-	12,26
						1.903,27	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu phê duyệt đến năm 2030 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	So sánh	
						KH 2025/ Chỉ tiêu 2030	KH 2025/ HT 2024
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.937,04	8.253,96	8.937,04	683,08	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,20	3.952,18	3.906,20	-45,98	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.900,24	22.873,67	26.577,93	3.704,26	-322,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.741,01</i>	<i>5.741,01</i>	<i>5.741,01</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	302,04	292,69	300,69	8,00	-1,35
	Đất chăn nuôi tập trung	CTN					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,67	1.684,48	309,74	1.374,74	218,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.931,72	9.073,52	8.249,98	-823,54	318,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.092,13	2.179,74	2.105,68	-74,06	13,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	146,15	193,14	166,78	-26,36	20,63
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,43	11,66	11,81	0,15	-0,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	179,11	536,36	178,00	-358,36	-1,11
2.6	Đất an ninh	CAN	0,69	3,52	3,40	-0,12	2,71
2.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	174,52	214,80	177,03	-37,77	2,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,09	42,93	36,71	-6,22	0,62
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00		0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,81	9,10	7,71	-1,39	-0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,95	63,65	59,95	-3,70	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,66	80,85	56,65	-24,20	1,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,02	18,27	16,02	-2,25	
2.9	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	523,30	979,53	775,79	-203,74	252,49
	Đất khu công nghiệp	SKK		150,00		-150,00	
	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	67,00	66,79	-0,21	66,79
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,84	58,90	21,14	-37,76	17,30
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	90,17	165,48	128,68	-36,80	38,51
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	429,29	538,15	587,10	48,95	157,81
2.10	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.467,82	1.624,41	1.491,67	-132,74	23,85
	Đất công trình giao thông	DGT	1.199,41	1.249,46	1.215,17	-34,29	15,75
	Đất công trình thủy lợi	DTL	255,84	263,65	254,72	-8,93	-1,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu phê duyệt đến năm 2030 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	So sánh	
						KH 2025/Chỉ tiêu 2030	KH 2025/HT 2024
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,95	8,40	5,26	-3,14	3,31
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,46	6,40	2,46	-3,94	0,00
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,65	7,89	4,64	-3,25	1,99
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66	1,09	0,66	-0,43	0,00
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,85	8,42	4,40	-4,02	-0,45
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,00	79,10	0,49	-78,61	0,49
2.11	Đất tôn giáo	TON	5,52	1,49	0,49	-1,00	-5,03
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	0,49	16,19	5,52	-10,67	5,03
2.24	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	215,98	212,91	220,93	8,02	4,94
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.243,37	2.233,32	2.238,86	5,54	-4,51
2.15	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,21	866,45	869,12	2,66	-1,09
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	643,30	156,00	507,71	351,71	-135,59
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	453,19		317,60	317,60	-135,59
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	27,00		27,00	27,00	0,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	163,11		135,11	135,11	-28,00
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

(Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã xem biểu 17CH)

1.4. 1. Đất nông nghiệp

Nhu cầu đất nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 2025 là 50.053,28 ha, chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030 là (49.581,46 ha) thấp hơn 471,83 ha, cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu đất trồng lúa là 3.486,35 ha, chiếm 6,97 % trong diện tích đất nông nghiệp cao hơn 36,42 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (3.449,93 ha).

- Đất trồng cây hằng năm khác: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu đất trồng cây hằng năm khác là 3.490,92 ha, chiếm 5,99 % diện tích đất nông nghiệp thấp hơn 629,58 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (4.120,50 ha).

- Đất trồng cây lâu năm khác: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ

tiêu đất trồng cây hàng năm khác là 3.050,77 ha, chiếm 6,10% diện tích đất nông nghiệp thấp hơn 1.903,27 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (4.954,04 ha).

- Đất rừng phòng hộ: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu đất rừng phòng hộ là 8.937,04 ha, chiếm 17,86% diện tích đất nông nghiệp, cao hơn 683,08 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (8.253,96 ha).

- Đất rừng sản xuất: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu đất rừng sản xuất là 26.577,93 ha, chiếm 53,08% diện tích đất nông nghiệp cao hơn 3.704,26 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (22.873,67 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là 300,69 ha, chiếm 0,60 % diện tích đất nông nghiệp, cao hơn 8,00 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (292,69 ha).

- Đất nông nghiệp khác: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là 309,74 ha, chiếm 0,62% diện tích đất nông nghiệp, thấp hơn 1.374,74 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (1.684,48 ha).

1.4.2. Đất phi nông nghiệp

Nhu cầu đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện năm 2025 là 8.249,98 ha, chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030 là (9.073,52 ha) thấp hơn 823,54 ha, cụ thể các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.104,00 ha chiếm 25,47% diện tích đất phi nông nghiệp, thấp hơn 75,74 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (2.179,74 ha).

- Đất ở tại đô thị: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 166,78 ha chiếm 2,02% diện tích đất phi nông nghiệp thấp hơn 26,36 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (193,14 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 11,66 ha chiếm 0,14 % diện tích đất phi nông nghiệp thấp hơn 1,09 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (11,66 ha).

- Đất quốc phòng: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 178,00 ha chiếm 2,15% diện tích đất phi nông nghiệp cao hơn 358,36 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (536,36 ha).

- Đất an ninh: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,40 ha chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp thấp hơn 0,12 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (3,52 ha).

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, cụ thể:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 36,71 ha chiếm 20,74% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thấp hơn 6,22 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (42,93 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,71 ha chiếm 5,86 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp cao hơn 0,09 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (4,81 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 31,23 ha chiếm 4,35 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thấp hơn 1,39 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (9,10 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 56,65 ha chiếm 32 % diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thấp hơn 24,20 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (80,85 ha).

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 16,02 ha chiếm 9,05% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thấp hơn 2,25 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (18,27 ha).

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, cụ thể:

+ Đất cụm công nghiệp: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 66,79 ha chiếm 8,42 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thấp hơn 0,21 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (67,00 ha).

+ Đất thương mại, dịch vụ: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 21,14 ha chiếm 2,67 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thấp hơn 35,71 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (48,77 ha).

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 26,20 ha chiếm 21,21 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thấp hơn 37,76 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (58,90 ha).

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 587,10 ha chiếm 75,68 % diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cao hơn 48,95 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (538,15 ha) nguyên nhân chuyển đất hoạt động khoáng sản đã đóng cửa mỏ sang đất trồng cây lâu năm tại xã Thanh Kỳ, xã Mậu Lâm, xã Phú Nhuận nhưng chưa thực hiện

- Đất mục đích công cộng, cụ thể:

+ Đất giao thông: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.219,05 ha chiếm 81,72 % diện tích đất mục đích công cộng, thấp hơn 30,41 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (1.249,46 ha).

+ Đất thủy lợi: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 254,72 ha chiếm

17,08 % diện tích đất mục đích công cộng, thấp hơn 8,93 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (45,95 ha).

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,26 ha chiếm 0,35 % diện tích đất mục đích công cộng, thấp hơn 3,14 so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (8,40 ha).

+ Đất công trình xử lý chất thải: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,46 ha chiếm 0,35% diện tích đất mục đích công cộng, thấp hơn 3,94 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (6,40 ha).

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,64 ha chiếm 0,31 % diện tích đất mục đích công cộng, thấp hơn 3,25 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (7,89 ha).

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,66 ha chiếm 0,04% diện tích đất mục đích công cộng thấp hơn 0,43 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (1,09 ha)

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,40 ha chiếm 0,29% diện tích đất mục đích công cộng, thấp hơn 4,02 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (8,42 ha).

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,49 ha chiếm 0,03% diện tích đất công cộng, thấp hơn 78,61 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (79,10 ha).

- Đất cơ sở tôn giáo: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,49 ha chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, thấp hơn 1,00 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (1,49 ha).

- Đất tín ngưỡng: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,52 ha chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, thấp hơn 10,67 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (16,19 ha).

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 220,93 ha chiếm 2,67% diện tích đất phi nông nghiệp thấp hơn 8,02 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (212,91 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng, cụ thể:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.238,86 ha chiếm 27,10 % diện tích đất phi nông nghiệp cao hơn 5,54 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (2.233,32 ha).

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Trong kế hoạch sử

dụng đất năm 2025 là 869,12 ha chiếm 10,52 % diện tích đất phi nông nghiệp cao hơn 2,66 ha so với chỉ tiêu đến năm 2030 được phê duyệt (866,45 ha).

1.4.3. Đất chưa sử dụng

Trong năm 2025 chỉ tiêu đất chưa sử dụng là 507,71 ha chiếm 0,86% tổng diện tích, cao hơn 351,71 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2030 (156,00 ha).

II. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

- Đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp là 134,00 ha;
- Đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 29,51 ha

(Chi tiết xem biểu 18 CH)

III. Diện tích đất cần thu hồi

- Diện tích đất cần phải thu hồi trong năm 2025 là 234,85 ha, trong đó:
 - + Đất nông nghiệp phải thu hồi là 21601 ha;
 - + Đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 18,84 ha;

(Chi tiết xem Biểu CH 19)

VI. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 318,46 ha;
- Chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp là 86,40 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 2,35 ha;
- Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 2,93 ha

(Chi tiết xem Biểu CH 20)

V. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích lấn biển

(Huyện như thanh không có)

VI. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết xem Biểu CH 25)

VII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.7.1. Cơ sở tính toán;

- Luật Đất đai 2024;
- Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 về ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà

nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 5112/2023/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

3.7.2. Các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai.

* Tính chi phí đền bù.

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

+ Đất trồng lúa bình quân	: 75.000 đồng/m ²
+ Đất trồng cây hàng năm khác bình quân	: 75.000 đồng/m ²
+ Đất trồng cây lâu năm bình quân	: 30.000 đồng/m ²
+ Đất nuôi trồng thủy sản bình quân	: 75.000 đồng/m ²
+ Đất rừng sản xuất	: 15.000 đồng/m ²

Tính nguồn thu:

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện công tác cho thuê đất, đấu giá...

+ Giá đất sản xuất kinh doanh bình quân : 1.500.000 đồng/m²,

* Dự kiến các nguồn chi liên quan đến đất đai trên địa bàn huyện Như Thanh trong năm 2025:

Bảng 8. Dự kiến các khoản thu, chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I. Các khoản thu			2.110.161.500.000
1. Đấu giá đất ở tại đô thị	20,42	6.000.000	1.225.200.000.000
2. Đấu giá đất ở tại nông thôn	16,70	2.000.000	334.000.000.000
3. Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất PNN, thương mại dịch vụ	17,02	1.500.000	5.104.740.000
4. Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất PNN, Sản xuất phi nông nghiệp	38,51	750.000	5.776.470.000
5. Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích cho hoạt động khoáng sản	166,61	750.000	24.992.100.000
6. Thu tiền thuê đất nông nghiệp	218,07	100.000	515.088.190.000
II. Các khoản chi			26.116.200.000
1. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa.	49,59	75.000	37.189.350.000
2. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	26,91	75.000	20.182.425.000

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (đồng)
3. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	5,74	30.000	1.722.000.000
4. Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	332,55	15.000	49.881.915.000
5. Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	1,35	75.000	1.012.500.000
6. Đất ở đô thị	3,15	6.000.000	189.000.000.000
7. Đất ở nông thôn	4,96	2.000.000	99.200.000.000
8. Chi phí đầu tư hạ tầng khu dân cư	16,70	7.000.000.000	116.900.000.000
Cân đối thu - chi (I - II)			1.595.073.310.000

PHẦN IV

CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, tăng vụ nâng cao hiệu quả sản xuất, cải tạo làm tăng độ màu mỡ của đất trồng lúa, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững.

- Trong quá trình khai thác, sử dụng đất nông nghiệp phải canh tác phù hợp với điều kiện trên địa bàn huyện. Kết hợp nông - lâm nghiệp - thủy sản để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Kiểm tra nghiêm ngặt và khắc phục kịp thời các tác động của các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, trồng rừng sang mục đích khác phòng trừ việc ảnh hưởng xấu đến sản xuất đất lúa khu vực liền kề và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, phường. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ, rừng đặc dụng. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ về rừng.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã, thị trấn giữ nhiều diện tích trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành.

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ thôn, xã, thị trấn, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Có chính sách đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư; nguồn nhân lực là người địa phương tại chỗ, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Như Thanh được Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Như Thanh cần tổ chức thực hiện:

Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024: Đến các phòng ban, UBND các xã và trên các phương tiện thông tin đại chúng của huyện; tại Ủy ban nhân dân huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực.

Ngoài ra với vai trò là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn, phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chủ trì phối hợp với các phòng ban, Ủy ban nhân dân các xã tuyên truyền và triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch;

Xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng quy hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- UBND các xã căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính xã, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

4. Các giải pháp khác

* Giải pháp về chính sách.

- Có chính sách khuyến khích thu hút đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư vốn vào các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng trên địa bàn huyện, có chính sách ưu tiên cho các đơn vị sử dụng đất quốc phòng kết hợp làm kinh tế để vừa đảm bảo mục đích quốc phòng vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Quan tâm đến các chính sách và các biện pháp, các quy trình công nghệ, các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới để áp dụng sao cho đạt hiệu quả cao nhất trên một đơn vị diện tích đất đai.

- Quan tâm và giải quyết thoả đáng các chính sách đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất của nhân dân, giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật, chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Có chính sách hỗ trợ nghề và đào tạo việc làm cho hộ nông dân sau khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp: Khi thu hồi đất nông nghiệp các dự án phải có phương án giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho các hộ nông dân, để ổn định đời sống và tinh thần người dân sau khi bị thu hồi đất.

- Có chính sách khuyến khích cải tạo đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông lâm nghiệp. Bảo vệ đất trồng lúa, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới trên đất trống, bảo vệ rừng phòng hộ, phát triển rừng, cải thiện môi trường sinh thái.

* Giải pháp về khoa học công nghệ.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ vào sản xuất. Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo sản phẩm có giá trị cao.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế để triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, dạy nghề trên địa bàn huyện, phối hợp với các trường, cơ sở dạy nghề trong tỉnh để đào tạo nghề cho lao động của huyện. Xây dựng và mở thêm các ngành nghề mới, tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích người có khả năng được học tập, có chính sách khuyến khích tài năng trẻ đi vào nghiên cứu, sáng tạo và ứng dụng những thành quả công nghệ mới.

- Phổ biến rộng rãi quy trình kỹ thuật canh tác đất dốc để hạn chế thấp nhất tình trạng xói mòn rửa trôi và suy thoái đất trồng.

- Áp dụng công nghệ vật liệu mới, công nghệ chế biến trong lĩnh vực công nghiệp.

- Giải quyết tốt vấn đề về giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng cao và có giá trị hàng hóa xuất khẩu. Xây dựng nhiều mô hình đối chứng để kiểm định giống về năng suất cây trồng vật nuôi và nhân ra diện rộng.

- Có chính sách khuyến khích việc áp dụng công nghệ tiên tiến trong công nghiệp chế biến, công nghiệp khai thác, chính sách tập hợp thu hút cán bộ khoa học công nghệ, các chuyên gia ở nhiều lĩnh vực tham gia hợp tác nghiên cứu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội huyện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Như Thanh được lập đã tuân thủ đầy đủ các cơ sở pháp lý, đúng quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và khả thi cao.

Báo cáo đã đánh giá những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn. Đồng thời, đánh giá được kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Như Thanh.

Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã tuân thủ các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện xác định thêm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Dự án đã cập nhật đầy đủ theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện các định hướng quy hoạch chuyên ngành, xác định quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2025; xác định diện tích đất cần thu hồi, các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Như Thanh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương, làm căn cứ để giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật,... góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025.

2. KIẾN NGHỊ

UBND huyện Như Thanh đề nghị Hội đồng thẩm định tỉnh xem xét thẩm định và trình UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện để làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 trên địa bàn các xã, thị trấn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Như Thanh - Tỉnh Thanh Hóa
2	Biểu 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Như Thanh - Tỉnh Thanh Hóa
3	Biểu 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Như Thanh - Tỉnh Thanh Hóa
4	Biểu 18/CH	Kế hoạch đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Như Thanh - Tỉnh Thanh Hóa
5	Biểu 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Như Thanh - Tỉnh Thanh Hóa
6	Biểu 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Như Thanh - Tỉnh Thanh Hóa
7	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Như Thanh - Tỉnh Thanh Hóa
7	Biểu 25/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Như Thanh - Tỉnh Thanh Hóa